Ký bởi: Bộ Công Thương
Cơ quan: Bộ Công thương
Thời gian ký: 02.06.2022 10:3

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác	
		4706.10	- Bột giấy từ xơ bông vụn	CTH hoặc RVC(40)
		4706.20	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	CTH hoặc RVC(40)
		4706.30	- Loại khác, từ tre	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4706.91	- - Thu được từ quá trình cơ học	CTH hoặc RVC(40)
		4706.92	- - Thu được từ quá trình hóa học	CTH hoặc RVC(40)
		4706.93	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	CTH hoặc RVC(40)
	47.07		Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)	
		4707.10	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		4707.20	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	CTH hoặc RVC(40)
		4707.30	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	CTH hoặc RVC(40)
		4707.90	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	CTH hoặc RVC(40)
48			**Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa**	
	48.01		Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ	
		4801.00	- Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ	CTH hoặc RVC(40)
	48.02		Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công	
		4802.10	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	CTH hoặc RVC(40)
		4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:	CTH hoặc RVC(40)
		4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
		4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m2:	CTH hoặc RVC(40)
		4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m2 trở lên nhưng không quá 150g/m2, dạng cuộn:	CTH hoặc RVC(40)
		4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m2 trở lên nhưng không quá 150g/m2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	CTH hoặc RVC(40)
		4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m2 trở lên nhưng không quá 150 g/m2:	CTH hoặc RVC(40)
		4802.58	- - Định lượng trên 150 g/m2:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hoá trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:	
		4802.61	- - Dạng cuộn:	CTH hoặc RVC(40)
		4802.62	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	CTH hoặc RVC(40)
		4802.69	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	48.03		Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ	
		4803.00	- Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ	CTH hoặc RVC(40)
	48.04		Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03	
			- Kraft lớp mặt:	
		4804.11	- - Loại chưa tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		4804.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy kraft làm bao:	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4804.21	- - Loại chưa tẩy trắng:	CTH hoặc RVC(40)
		4804.29	- Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống:	
		4804.31	- - Loại chưa tẩy trắng:	CTH hoặc RVC(40)
		4804.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2:	
		4804.41	- - Loại chưa tẩy trắng:	CTH hoặc RVC(40)
		4804.42	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	CTH hoặc RVC(40)
		4804.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m2 trở lên:	
		4804.51	- - Loại chưa tẩy trắng:	CTH hoặc RVC(40)
		4804.52	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	CTH hoặc RVC(40)
		4804.59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	48.05		Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này	
			- Giấy để tạo lớp sóng:	
		4805.11	- - Từ bột giấy bán hóa	CTH hoặc RVC(40)
		4805.12	- - Từ bột giấy rơm rạ	CTH hoặc RVC(40)
		4805.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):	
		4805.24	- - Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống	CTH hoặc RVC(40)
		4805.25	- - Có định lượng trên 150 g/m2:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:	CTH hoặc RVC(40)
		4805.40	- Giấy lọc và bìa lọc	CTH hoặc RVC(40)
		4805.50	- Giấy nỉ và bìa nỉ	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống:	CTH hoặc RVC(40)
		4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2:	CTH hoặc RVC(40)
		4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m2 trở lên:	CTH hoặc RVC(40)
	48.06		Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ	
		4806.10	- Giấy giả da gốc thực vật	CTH hoặc RVC(40)
		4806.20	- Giấy không thấm dầu mỡ	CTH hoặc RVC(40)
		4806.30	- Giấy can	CTH hoặc RVC(40)
		4806.40	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	CTH hoặc RVC(40)
	48.07		Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ	
		4807.00	Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ	CTH hoặc RVC(40)
	48.08		Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03	
		4808.10	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	CTH hoặc RVC(40)
		4808.40	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	CTH hoặc RVC(40)
		4808.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	48.09		Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ	
		4809.20	- Giấy tự nhân bản	CTH hoặc RVC(40)
		4809.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	48.10		Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ	
			- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
		4810.13	- - Dạng cuộn:	CTH hoặc RVC(40)
		4810.14	- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	CTH hoặc RVC(40)
		4810.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
		4810.22	- - Giấy tráng nhẹ:	CTH hoặc RVC(40)
		4810.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:	
		4810.31	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m2 trở xuống:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4810.32	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m2:	CTH hoặc RVC(40)
		4810.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy và bìa khác:	
		4810.92	- - Loại nhiều lớp:	CTH hoặc RVC(40)
		4810.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	48.11		Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10	
		4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:	
		4811.41	- - Loại tự dính:	CTH hoặc RVC(40)
		4811.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):	
		4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m2:	CTH hoặc RVC(40)
		4811.59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glyxerin:	CTH hoặc RVC(40)
		4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:	CTH hoặc RVC(40)
	48.12		Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy	
		4812.00	Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy	CTH hoặc RVC(40)
	48.13		Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống	
		4813.10	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	CTH hoặc RVC(40)
		4813.20	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	CTH hoặc RVC(40)
		4813.90	- Loại khác:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
	48.14		Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy	
		4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4814.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	48.16		Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp	
		4816.20	- Giấy tự nhân bản:	CTH hoặc RVC(40)
		4816.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	48.17		Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	
		4817.10	- Phong bì	CTH hoặc RVC(40)
		4817.20	- Bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards)	CTH hoặc RVC(40)
		4817.30	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	CTH hoặc RVC(40)
	48.18		Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	
		4818.10	- Giấy vệ sinh	CTH hoặc RVC(40)
		4818.20	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			khăn lau	RVC(40)
		4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:	CTH hoặc RVC(40)
		4818.50	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	CTH hoặc RVC(40)
		4818.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	48.19		Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	
		4819.10	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	CTH hoặc RVC(40)
		4819.20	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	CTH hoặc RVC(40)
		4819.30	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	CTH hoặc RVC(40)
		4819.40	- Bao và túi xách loại khác, kể cả loại hình nón cụt (cones)	CTH hoặc RVC(40)
		4819.50	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	CTH hoặc RVC(40)
		4819.60	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	CTH hoặc RVC(40)
	48.20		Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa	
		4820.10	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		4820.20	- Vở bài tập	CTH hoặc RVC(40)
		4820.30	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	CTH hoặc RVC(40)
		4820.40	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4820.50	- Album để mẫu hay để bộ sưu tập	CTH hoặc RVC(40)
		4820.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	48.21		Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in	
		4821.10	- Đã in:	CTH hoặc RVC(40)
		4821.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	48.22		Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng)	
		4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:	CTH hoặc RVC(40)
		4822.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	48.23		Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	
		4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:	CTH hoặc RVC(40)
		4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động:	CTH hoặc RVC(40)
			- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:	
		4823.61	- - Từ tre (bamboo)	CTH hoặc RVC(40)
		4823.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		4823.70	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	CTH hoặc RVC(40)
		4823.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
49			**Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ**	
	49.01		Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn	
		4901.10	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4901.91	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4901.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	49.02		Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo	
		4902.10	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	CTH hoặc RVC(40)
		4902.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	49.03		Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em	
		4903.00	Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em	CTH hoặc RVC(40)
	49.04		Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh	
		4904.00	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh	CTH hoặc RVC(40)
	49.05		Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in	
		4905.10	- Quả địa cầu	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4905.91	- - Dạng quyển	CTH hoặc RVC(40)
		4905.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	49.06		Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên	
		4906.00	Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên	CTH hoặc RVC(40)
	49.07		Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4907.00	- Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự	CTH hoặc RVC(40)
	49.08		Đề can các loại (decalcomanias)	
		4908.10	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	CTH hoặc RVC(40)
		4908.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	49.09	4909.00	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí	CTH hoặc RVC(40)
	49.10		Các loại lịch in, kể cả bloc lịch	
		4910.00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch	CTH hoặc RVC(40)
	49.11		Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in	
		4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:	CTH hoặc RVC(40)
		4911.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN XI - NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT				
50			**Tơ tằm**	
	50.01		Kén tằm phù hợp dùng làm tơ	
		5001.00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ	CC hoặc RVC(40)
	50.02		Tơ tằm thô (chưa xe)	
		5002.00	Tơ tằm thô (chưa xe)	CC hoặc RVC(40)
	50.03		Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)	
		5003.00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)	CC hoặc RVC(40)
	50.04		Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ	
		5004.00	Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ	CTH hoặc RVC(40)
	50.05		Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ	
		5005.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			bán lẻ	RVC(40)
	50.06		Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm	
		5006.00	Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 50.04 cho đến Nhóm 50.05; hoặc RVC(40)
	50.07		Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm	
		5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn:	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5007.90	- Các loại vải khác:	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
51			**Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải**	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			dệt thoi từ các nguyên liệu trên	
	51.01		Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ	
			- Nhờn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:	
		5101.11	- - Lông cừu đã xén	CC hoặc RVC(40)
		5101.19	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
			- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:	
		5101.21	- - Lông cừu đã xén	CC hoặc RVC(40)
		5101.29	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
		5101.30	- Đã được carbon hóa	CC hoặc RVC(40)
	51.02		Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ	
			- Lông động vật loại mịn:	
		5102.11	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	CC hoặc RVC(40)
		5102.19	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
		5102.20	- Lông động vật loại thô	CC hoặc RVC(40)
	51.03		Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế	
		5103.10	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		5103.20	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		5103.30	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	CC hoặc RVC(40)
	51.04		Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế	
		5104.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế	CC hoặc RVC(40)
	51.05		Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)	
		5105.10	- Lông cừu chải thô	CC hoặc RVC(40)
			- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:	
		5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	CC hoặc RVC(40)
		5105.29	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
		5105.31	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	CC hoặc RVC(40)
		5105.39	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
		5105.40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	CC hoặc RVC(40)
	51.06		Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ	
		5106.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	CTH hoặc RVC(40)
		5106.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	CTH hoặc RVC(40)
	51.07		Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ	
		5107.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	CTH hoặc RVC(40)
		5107.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	CTH hoặc RVC(40)
	51.08		Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ	
		5108.10	- Chải thô	CTH hoặc RVC(40)
		5108.20	- Chải kỹ	CTH hoặc RVC(40)
	51.09		Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ	
		5109.10	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 51.06 cho đến Nhóm 51.08; hoặc RVC(40)
		5109.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 51.06 cho đến Nhóm 51.08; hoặc RVC(40)
	51.10		Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
		5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
	51.11		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô	
			- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
		5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m2	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5111.19	- - Loại khác	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5111.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5111.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5111.90	- Loại khác	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
	51.12		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ	
			- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
		5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m2	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5112.19	- - Loại khác:	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5112.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5112.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5112.90	- Loại khác	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
	51.13		Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	
		5113.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
52			**Bông**	
	52.01		Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	
		5201.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	CC hoặc RVC(40)
	52.02		Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			chế)	
		5202.10	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		5202.91	- - Bông tái chế	CC hoặc RVC(40)
		5202.99	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	52.03		Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	
		5203.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	CC hoặc RVC(40)
	52.04		Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
			- Chưa đóng gói để bán lẻ:	
		5204.11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên:	CTH hoặc RVC(40)
		5204.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		5204.20	- Đã đóng gói để bán lẻ	CTH hoặc RVC(40)
	52.05		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ	
			- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
		5205.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	CTH hoặc RVC(40)
			- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
		5205.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.26	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80 đến 94)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.27	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét trên 94 đến 120)	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		5205.28	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	CTH hoặc RVC(40)
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
		5205.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	CTH hoặc RVC(40)
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
		5205.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.46	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.47	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.48	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	CTH hoặc RVC(40)
	52.06		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ	
			- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
		5206.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	RVC(40)
		5206.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	CTH hoặc RVC(40)
			- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
		5206.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.25	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	CTH hoặc RVC(40)
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
		5206.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	CTH hoặc RVC(40)
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
		5206.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.45	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	52.07		Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ	
		5207.10	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 52.04 cho đến Nhóm 52.06; hoặc RVC(40)
		5207.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 52.04 cho đến Nhóm 52.06; hoặc RVC(40)
	52.08		Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m2	
			- Chưa tẩy trắng:	
		5208.11	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	CTH hoặc RVC(40)
		5208.12	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	CTH hoặc RVC(40)
		5208.13	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5208.19	- - Vải dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã tẩy trắng:	
		5208.21	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	CTH hoặc RVC(40)
		5208.22	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	CTH hoặc RVC(40)
		5208.23	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5208.29	- - Vải dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã nhuộm:	
		5208.31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2:	CTH hoặc RVC(40)
		5208.32	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	CTH hoặc RVC(40)
		5208.33	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5208.39	- - Vải dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
		5208.41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2:	CTH hoặc RVC(40)
		5208.42	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		5208.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5208.49	- - Vải dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã in:	
		5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2:	CTH hoặc RVC(40)
		5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2:	CTH hoặc RVC(40)
		5208.59	- - Vải dệt khác:	CTH hoặc RVC(40)
	52.09		Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m2	
			- Chưa tẩy trắng:	
		5209.11	- - Vải vân điểm:	CTH hoặc RVC(40)
		5209.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5209.19	- - Vải dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã tẩy trắng:	
		5209.21	- - Vải vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5209.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5209.29	- - Vải dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã nhuộm:	
		5209.31	- - Vải vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5209.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5209.39	- - Vải dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
		5209.41	- - Vải vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5209.42	- - Vải denim	CTH hoặc RVC(40)
		5209.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5209.49	- - Vải dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã in:	
		5209.51	- - Vải vân điểm:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	CTH hoặc RVC(40)
		5209.59	- - Vải dệt khác:	CTH hoặc RVC(40)
	52.10		Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m2	
			- Chưa tẩy trắng:	
		5210.11	- - Vải vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5210.19	- - Vải dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã tẩy trắng:	
		5210.21	- - Vải vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5210.29	- - Vải dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã nhuộm:	
		5210.31	- - Vải vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5210.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5210.39	- - Vải dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
		5210.41	- - Vải vân điểm:	CTH hoặc RVC(40)
		5210.49	- - Vải dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã in:	
		5210.51	- - Vải vân điểm:	CTH hoặc RVC(40)
		5210.59	- - Vải dệt khác:	CTH hoặc RVC(40)
	52.11		Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m2	
			- Chưa tẩy trắng:	
		5211.11	- - Vải vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5211.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5211.19	- - Vải dệt khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		5211.20	- Đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã nhuộm:	
		5211.31	- - Vải vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5211.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5211.39	- - Vải dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
		5211.41	- - Vải vân điểm:	CTH hoặc RVC(40)
		5211.42	- - Vải denim	CTH hoặc RVC(40)
		5211.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5211.49	- - Vải dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã in:	
		5211.51	- - Vải vân điểm:	CTH hoặc RVC(40)
		5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	CTH hoặc RVC(40)
		5211.59	- - Vải dệt khác:	CTH hoặc RVC(40)
	52.12		Vải dệt thoi khác từ bông	
			- Trọng lượng không quá 200 g/m2:	
		5212.11	- - Chưa tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5212.12	- - Đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5212.13	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		5212.14	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		5212.15	- - Đã in:	CTH hoặc RVC(40)
			- Trọng lượng trên 200 g/m2:	
		5212.21	- - Chưa tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5212.22	- - Đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5212.23	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		5212.24	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		5212.25	- - Đã in:	CTH hoặc RVC(40)
53			**Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy**	
	53.01		Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
		5301.10	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	CC hoặc RVC(40)
			- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
		5301.21	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	CC hoặc RVC(40)
		5301.29	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
		5301.30	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	CC hoặc RVC(40)
	53.02		Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
		5302.10	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	CC hoặc RVC(40)
		5302.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	53.03		Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
		5303.10	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	CC hoặc RVC(40)
		5303.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	53.05		Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
		5305.00	- Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
	53.06		Sợi lanh	
		5306.10	- Sợi đơn	CTH hoặc RVC(40)
		5306.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH hoặc RVC(40)
	53.07		Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	
		5307.10	- Sợi đơn	CTH hoặc RVC(40)
		5307.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH hoặc RVC(40)
	53.08		Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy	
		5308.10	- Sợi dừa	CTH hoặc RVC(40)
		5308.20	- Sợi gai dầu	CTH hoặc RVC(40)
		5308.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	53.09		Vải dệt thoi từ sợi lanh	
			- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:	
		5309.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5309.19	- - Loại khác	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
			- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:	
		5309.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5309.29	- - Loại khác	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
	53.10		Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	
		5310.10	- Chưa tẩy trắng:	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5310.90	- Loại khác	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm;

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				hoặc RVC(40)
	53.11		Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	
		5311.00	- Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
54			**Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo**	
	54.01		Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
		5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:	CC hoặc RVC(40)
		5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:	CC hoặc RVC(40)
	54.02		Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex	
			- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:	
		5402.11	- - Từ các aramit	CC hoặc RVC(40)
		5402.19	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
		5402.20	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	CC hoặc RVC(40)
			- Sợi dún:	
		5402.31	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	CC hoặc RVC(40)
		5402.32	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	CC hoặc RVC(40)
		5402.33	- - Từ các polyeste	CC hoặc RVC(40)
		5402.34	- - Từ polypropylen	CC hoặc RVC(40)
		5402.39	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
			- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			quá 50 vòng xoắn trên mét:	
		5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi:	CC hoặc RVC(40)
		5402.45	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	CC hoặc RVC(40)
		5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	CC hoặc RVC(40)
		5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste	CC hoặc RVC(40)
		5402.48	- - Loại khác, từ polypropylen	CC hoặc RVC(40)
		5402.49	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
			- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
		5402.51	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	CC hoặc RVC(40)
		5402.52	- - Từ các polyeste	CC hoặc RVC(40)
		5402.53	- - Từ polypropylen	CC hoặc RVC(40)
		5402.59	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
			- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
		5402.61	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	CC hoặc RVC(40)
		5402.62	- - Từ các polyeste	CC hoặc RVC(40)
		5402.63	- - Từ polypropylen	CC hoặc RVC(40)
		5402.69	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	54.03		Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex	
		5403.10	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	CC hoặc RVC(40)
			- Sợi khác, đơn:	
		5403.31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:	CC hoặc RVC(40)
		5403.32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:	CC hoặc RVC(40)
		5403.33	- - Từ xenlulo axetat:	CC hoặc RVC(40)
		5403.39	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
		5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):	CC hoặc RVC(40)
		5403.42	- - Từ xenlulo axetat:	CC hoặc RVC(40)
		5403.49	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	54.04		Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	
			- Sợi monofilament:	
		5404.11	- - Từ nhựa đàn hồi	CC hoặc RVC(40)
		5404.12	- - Loại khác, từ polypropylen	CC hoặc RVC(40)
		5404.19	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
		5404.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	54.05		Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	
		5405.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	CC hoặc RVC(40)
	54.06		Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	
		5406.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	CC hoặc RVC(40)
	54.07		Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04	
		5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	CTH hoặc RVC(40)
		5407.20	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		5407.30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	CTH hoặc RVC(40)
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85%	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			trở lên:	
		5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	CTH hoặc RVC(40)
		5407.42	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		5407.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		5407.44	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:	
		5407.51	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5407.52	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		5407.53	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		5407.54	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:	
		5407.61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên:	CTH hoặc RVC(40)
		5407.69	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:	
		5407.71	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5407.72	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		5407.73	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		5407.74	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	
		5407.81	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5407.82	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		5407.83	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		5407.84	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Vải dệt thoi khác:	
		5407.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5407.92	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		5407.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		5407.94	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)
	54.08		Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05	
		5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):	CTH hoặc RVC(40)
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:	
		5408.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5408.22	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		5408.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		5408.24	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)
			- Vải dệt thoi khác:	
		5408.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5408.32	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		5408.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		5408.34	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)
55			**Xơ sợi staple nhân tạo**	
	55.01		Tô (tow) filament tổng hợp	
		5501.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	CC hoặc RVC(40)
		5501.20	- Từ các polyeste	CC hoặc RVC(40)
		5501.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	CC hoặc RVC(40)
		5501.40	- Từ polypropylen	CC hoặc RVC(40)
		5501.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	55.02		Tô (tow) filament tái tạo	
		5502.10	- Từ axetat xenlulo	CC hoặc RVC(40)
		5502.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	55.03		Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	
			- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
		5503.11	- - Từ các aramit	CC hoặc RVC(40)
		5503.19	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
		5503.20	- Từ các polyeste	CC hoặc RVC(40)
		5503.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	CC hoặc RVC(40)
		5503.40	- Từ polypropylen	CC hoặc RVC(40)
		5503.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	55.04		Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	
		5504.10	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	CC hoặc RVC(40)
		5504.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	55.05		Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo	
		5505.10	- Từ các xơ tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		5505.20	- Từ các xơ tái tạo	CC hoặc RVC(40)
	55.06		Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	
		5506.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	CC hoặc RVC(40)
		5506.20	- Từ các polyeste	CC hoặc RVC(40)
		5506.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	CC hoặc RVC(40)
		5506.40	- Từ polypropylen	CC hoặc RVC(40)
		5506.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	55.07		Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		5507.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	CC hoặc RVC(40)
	55.08		Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
		5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:	CTH hoặc RVC(40)
		5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:	CTH hoặc RVC(40)
	55.09		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ	
			- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
		5509.11	- - Sợi đơn	CTH hoặc RVC(40)
		5509.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH hoặc RVC(40)
			- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
		5509.21	- - Sợi đơn	CTH hoặc RVC(40)
		5509.22	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH hoặc RVC(40)
			- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
		5509.31	- - Sợi đơn	CTH hoặc RVC(40)
		5509.32	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH hoặc RVC(40)
			- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:	
		5509.41	- - Sợi đơn	CTH hoặc RVC(40)
		5509.42	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH hoặc RVC(40)
			- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:	
		5509.51	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	CTH hoặc RVC(40)
		5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	CTH hoặc RVC(40)
		5509.53	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	CTH hoặc RVC(40)
		5509.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
		5509.61	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		5509.62	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	CTH hoặc RVC(40)
		5509.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Sợi khác:	
		5509.91	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	CTH hoặc RVC(40)
		5509.92	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	CTH hoặc RVC(40)
		5509.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	55.10		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
		5510.11	- - Sợi đơn	CTH hoặc RVC(40)
		5510.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH hoặc RVC(40)
		5510.20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	CTH hoặc RVC(40)
		5510.30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	CTH hoặc RVC(40)
		5510.90	- Sợi khác	CTH hoặc RVC(40)
	55.11		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ	
		5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 55.08 cho đến Nhóm 55.10; hoặc RVC(40)
		5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 55.08 cho đến Nhóm 55.10; hoặc RVC(40)
		5511.30	- Từ xơ staple tái tạo	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 55.08 cho đến Nhóm 55.10; hoặc RVC(40)
	55.12		Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
		5512.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5512.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
		5512.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5512.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		5512.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5512.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	55.13		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m2	
			- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
		5513.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5513.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH hoặc RVC(40)
		5513.13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH hoặc RVC(40)
		5513.19	- - Vải dệt thoi khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã nhuộm:	
		5513.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5513.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH hoặc RVC(40)
		5513.29	- - Vải dệt thoi khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
		5513.31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5513.39	- - Vải dệt thoi khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã in:	
		5513.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5513.49	- - Vải dệt thoi khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	55.14		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m2	
			- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
		5514.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5514.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH hoặc RVC(40)
		5514.19	- - Vải dệt thoi khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã nhuộm:	
		5514.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5514.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH hoặc RVC(40)
		5514.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH hoặc RVC(40)
		5514.29	- - Vải dệt thoi khác	CTH hoặc RVC(40)
		5514.30	- Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã in:	
		5514.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5514.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH hoặc RVC(40)
		5514.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH hoặc RVC(40)
		5514.49	- - Vải dệt thoi khác	CTH hoặc RVC(40)
	55.15		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp	
			- Từ xơ staple polyeste:	
		5515.11	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	CTH hoặc RVC(40)
		5515.12	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
		5515.13	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH hoặc RVC(40)
		5515.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
		5515.21	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
		5515.22	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		5515.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Vải dệt thoi khác:	
		5515.91	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
		5515.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	55.16		Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo	
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
		5516.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5516.12	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		5516.13	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		5516.14	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:	
		5516.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5516.22	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		5516.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		5516.24	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
		5516.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5516.32	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		5516.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		5516.34	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
		5516.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5516.42	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		5516.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		5516.44	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		5516.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5516.92	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		5516.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		5516.94	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)
56			**Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng**	
	56.01		Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)	
			- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:	
		5601.21	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:	CC hoặc RVC(40)
		5601.29	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
		5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:	CC hoặc RVC(40)
	56.02		Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	
		5602.10	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	CC hoặc RVC(40)
			- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:	
		5602.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		5602.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
		5602.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	56.03		Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp	
			- Từ filament nhân tạo:	
		5603.11	- - Trọng lượng không quá 25 g/m2	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		5603.12	- - Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2	CC hoặc RVC(40)
		5603.13	- - Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2	CC hoặc RVC(40)
		5603.14	- - Trọng lượng trên 150 g/m2	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		5603.91	- - Trọng lượng không quá 25 g/m2	CC hoặc RVC(40)
		5603.92	- - Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2	CC hoặc RVC(40)
		5603.93	- - Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2	CC hoặc RVC(40)
		5603.94	- - Trọng lượng trên 150 g/m2	CC hoặc RVC(40)
	56.04		Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	
		5604.10	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	CC hoặc RVC(40)
		5604.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	56.05		Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	
		5605.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	CC hoặc RVC(40)
	56.06		Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng	
		5606.00	Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng	CC hoặc RVC(40)
	56.07		Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	
			- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave):	
		5607.21	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	CC hoặc RVC(40)
		5607.29	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
			- Từ polyetylen hoặc polypropylen:	
		5607.41	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	CC hoặc RVC(40)
		5607.49	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
		5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:	CC hoặc RVC(40)
		5607.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	56.08		Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt	
			- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
		5608.11	- - Lưới đánh cá thành phẩm	CC hoặc RVC(40)
		5608.19	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
		5608.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	56.09		Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC hoặc RVC(40)
57			**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác**	
	57.01		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện	
		5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	CC hoặc RVC(40)
		5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	57.02		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			dệt thủ công tương tự	
		5702.10	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	CC hoặc RVC(40)
		5702.20	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
		5702.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		5702.32	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
		5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	CC hoặc RVC(40)
		5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	CC hoặc RVC(40)
		5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
		5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
		5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	CC hoặc RVC(40)
		5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	CC hoặc RVC(40)
		5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	57.03		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện	
		5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	CC hoặc RVC(40)
		5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	CC hoặc RVC(40)
		5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:	CC hoặc RVC(40)
		5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	57.04		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện	
		5704.10	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m2	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		5704.20	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m2 nhưng không quá 1 m2	CC hoặc RVC(40)
		5704.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	57.05		Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện	
		5705.00	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện	CC hoặc RVC(40)
58			**Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu**	
	58.01		Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06	
		5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	CC hoặc RVC(40)
			- Từ bông:	
		5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:	CC hoặc RVC(40)
		5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:	CC hoặc RVC(40)
		5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	CC hoặc RVC(40)
		5801.26	- - Các loại vải sơnin (chenille):	CC hoặc RVC(40)
		5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	CC hoặc RVC(40)
			- Từ xơ nhân tạo:	
		5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:	CC hoặc RVC(40)
		5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:	CC hoặc RVC(40)
		5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	CC hoặc RVC(40)
		5801.36	- - Các loại vải sơnin (chenille):	CC hoặc RVC(40)
		5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	CC hoặc RVC(40)
		5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	58.02		Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03	
			- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		5802.11	- - Chưa tẩy trắng	CC hoặc RVC(40)
		5802.19	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
		5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
		5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:	CC hoặc RVC(40)
	58.03		Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06	
		5803.00	- Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06	CC hoặc RVC(40)
	58.04		Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06	
		5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Ren dệt bằng máy:	
		5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:	CC hoặc RVC(40)
		5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
		5804.30	- Ren làm bằng tay	CC hoặc RVC(40)
	58.05		Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện	
		5805.00	- Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện	CC hoặc RVC(40)
	58.06		Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)	
		5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sonin (chenille):	CC hoặc RVC(40)
		5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Vải dệt thoi khác:	
		5806.31	- - Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:	CC hoặc RVC(40)
		5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
		5806.40	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	CC hoặc RVC(40)
	58.07		Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu	
		5807.10	- Dệt thoi	CC hoặc RVC(40)
		5807.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	58.08		Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự	
		5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:	CC hoặc RVC(40)
		5808.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	58.09		Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	
		5809.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	CC hoặc RVC(40)
	58.10		Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn	
		5810.10	- Hàng thêu không lộ nền	CTH hoặc RVC(40)
			- Hàng thêu khác:	
		5810.91	- - Từ bông	CTH hoặc RVC(40)
		5810.92	- - Từ xơ nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
		5810.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
	58.11		Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10	
		5811.00	- Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10	CTH hoặc RVC(40)
59			**Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp**	
	59.01		Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ	
		5901.10	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	CC hoặc RVC(40)
		5901.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	59.02		Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô	
		5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	CC hoặc RVC(40)
		5902.20	- Từ các polyeste:	CC hoặc RVC(40)
		5902.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	59.03		Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02	
		5903.10	- Với poly(vinyl clorua):	CC hoặc RVC(40)
		5903.20	- Với polyurethan	CC hoặc RVC(40)
		5903.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	59.04		Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình	
		5904.10	- Vải sơn	CC hoặc RVC(40)
		5904.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	59.05		Các loại vải dệt phủ tường	
		5905.00	- Các loại vải dệt phủ tường	CC hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
	59.06		Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02	
		5906.10	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		5906.91	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	CC hoặc RVC(40)
		5906.99	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	59.07		Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự	
		5907.00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự	CC hoặc RVC(40)
	59.08		Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm	
		5908.00	- Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm	CC hoặc RVC(40)
	59.09		Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác	
		5909.00	- Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác	CC hoặc RVC(40)
	59.10		Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác	
		5910.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác	CC hoặc RVC(40)
	59.11		Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này	
		5911.10	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được	CC hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	RVC(40)
		5911.20	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	CC hoặc RVC(40)
			- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):	
		5911.31	- - Trọng lượng dưới 650 g/m2	CC hoặc RVC(40)
		5911.32	- - Trọng lượng từ 650 g/m2 trở lên	CC hoặc RVC(40)
		5911.40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	CC hoặc RVC(40)
		5911.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
60			**Các loại hàng dệt kim hoặc móc**	
	60.01		Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc	
		6001.10	- Vải "vòng lông dài"	CTH hoặc RVC(40)
			- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:	
		6001.21	- - Từ bông	CTH hoặc RVC(40)
		6001.22	- - Từ xơ nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
		6001.29	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6001.91	- - Từ bông	CTH hoặc RVC(40)
		6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:	CTH hoặc RVC(40)
		6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CTH hoặc RVC(40)
	60.02		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01	
		6002.40	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	CTH hoặc RVC(40)
		6002.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	60.03		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02	
		6003.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH hoặc RVC(40)
		6003.20	- Từ bông	CTH hoặc RVC(40)
		6003.30	- Từ các xơ tổng hợp	CTH hoặc RVC(40)
		6003.40	- Từ các xơ tái tạo	CTH hoặc RVC(40)
		6003.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	60.04		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01	
		6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không bao gồm sợi cao su:	CTH hoặc RVC(40)
		6004.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	60.05		Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04	
			- Từ bông:	
		6005.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		6005.22	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		6005.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		6005.24	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ xơ tổng hợp:	
		6005.35	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	CTH hoặc RVC(40)
		6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	CTH hoặc RVC(40)
		6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:	CTH hoặc RVC(40)
		6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:	CTH hoặc RVC(40)
		6005.39	- - Loại khác, đã in:	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ xơ tái tạo:	
		6005.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		6005.42	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		6005.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		6005.44	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)
		6005.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	60.06		Vải dệt kim hoặc móc khác	
		6006.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ bông:	
		6006.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		6006.22	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		6006.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		6006.24	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ xơ tổng hợp:	
		6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	CTH hoặc RVC(40)
		6006.32	- - Đã nhuộm:	CTH hoặc RVC(40)
		6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	CTH hoặc RVC(40)
		6006.34	- - Đã in:	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ xơ tái tạo:	
		6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	CTH hoặc RVC(40)
		6006.42	- - Đã nhuộm:	CTH hoặc RVC(40)
		6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	CTH hoặc RVC(40)
		6006.44	- - Đã in:	CTH hoặc RVC(40)
		6006.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
61			**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc**	
	61.01		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			61.03	
		6101.20	- Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6101.30	- Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6101.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	61.02		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04	
		6102.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6102.20	- Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6102.30	- Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6102.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	61.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
		6103.10	- Bộ com-lê	CC hoặc RVC(40)
			- Bộ quần áo đồng bộ:	
		6103.22	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6103.23	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6103.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
			- Áo jacket và áo blazer:	
		6103.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6103.32	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6103.33	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		6103.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6103.42	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6103.43	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6103.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	61.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân , chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
			- Bộ com-lê:	
		6104.13	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Bộ quần áo đồng bộ:	
		6104.22	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6104.23	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6104.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
			- Áo jacket và áo blazer:	
		6104.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6104.32	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6104.33	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6104.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
			- Váy liền thân:	
		6104.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6104.42	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6104.43	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6104.44	- - Từ sợi tái tạo	CC hoặc RVC(40)
		6104.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:	
		6104.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6104.52	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6104.53	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6104.59	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
		6104.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6104.62	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6104.63	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6104.69	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	61.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
		6105.10	- Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6105.20	- Từ sợi nhân tạo:	CC hoặc RVC(40)
		6105.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	61.06		Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
		6106.10	- Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6106.20	- Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6106.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	61.07		Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
			- Quần lót và quần sịp:	
		6107.11	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6107.12	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		6107.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
			- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
		6107.21	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6107.22	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6107.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6107.91	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6107.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	61.08		Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
			- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):	
		6108.11	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Quần xi líp và quần đùi bó:	
		6108.21	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6108.22	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6108.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
			- Váy ngủ và bộ pyjama:	
		6108.31	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6108.32	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6108.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6108.91	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6108.92	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6108.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	61.09		Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc	
		6109.10	- Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	61.10		Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc	
			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
		6110.11	- - Từ lông cừu	CC hoặc RVC(40)
		6110.12	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	CC hoặc RVC(40)
		6110.19	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
		6110.20	- Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6110.30	- Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6110.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	61.11		Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc	
		6111.20	- Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6111.30	- Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	61.12		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc	
			- Bộ quần áo thể thao:	
		6112.11	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6112.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6112.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
		6112.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	CC hoặc RVC(40)
			- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
		6112.31	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6112.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
			- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:	CC hoặc RVC(40)
		6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	61.13		Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07	
		6113.00	- Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07	CC hoặc RVC(40)
	61.14		Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc	
		6114.20	- Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6114.30	- Từ sợi nhân tạo:	CC hoặc RVC(40)
		6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	61.15		Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc	
		6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):	CC hoặc RVC(40)
			- Quần tất và quần nịt khác:	
		6115.21	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	CC hoặc RVC(40)
		6115.22	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	CC hoặc RVC(40)
		6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
		6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6115.94	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6115.95	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6115.96	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6115.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	61.16		Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc	
		6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	